

**CÔNG TY CỔ PHẦN GANANA**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN GANANA

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110670180

**3. Ngày thành lập:** 02/04/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tầng 5, Tòa nhà IC số 82 phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0865523494

Fax:

Email: [gananavn@outlook.com](mailto:gananavn@outlook.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                  | Mã ngành    |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa, môi giới mua bán hàng hóa<br>( Trừ hoạt động đấu giá) | 4610        |
| 2.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                          | 4620        |
| 3.  | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                             | 4631        |
| 4.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                         | 4632(Chính) |
| 5.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                           | 4633        |
| 6.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                         | 4649        |
| 7.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                        | 4651        |
| 8.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                         | 4652        |
| 9.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                     | 4653        |
| 10. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                            | 4659        |
| 11. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ bán buôn vàng miếng)                                                           | 4662        |
| 12. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                    | 4663        |
| 13. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                          | 4669        |
| 14. | Trồng lúa                                                                                                                  | 0111        |
| 15. | Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác                                                                                    | 0112        |
| 16. | Khai thác gỗ                                                                                                               | 0220        |
| 17. | Khai thác lâm sản khác trừ gỗ                                                                                              | 0231        |
| 18. | Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ                                                                                               | 0232        |
| 19. | Nuôi trồng thủy sản biển                                                                                                   | 0321        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                            |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 20. | Nuôi trồng thủy sản nội địa                                                                                                                                                                                                                                                | 0322 |
| 21. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                  | 8230 |
| 22. | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                                                                                                                                                           | 8292 |
| 23. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Ủy thác và nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa<br>- Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)<br>- Dịch vụ nhận ủy thác mua bán hàng hóa dịch vụ | 8299 |
| 24. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                                                                                                                                                                  | 9511 |
| 25. | Sửa chữa thiết bị liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                 | 9512 |
| 26. | Cổng thông tin<br>(trừ hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                                                                                  | 6312 |
| 27. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7310 |
| 28. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận<br>(trừ các loại thông tin Nhà Nước cấm và dịch vụ điều tra)                                                                                                                                                                      | 7320 |
| 29. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ loại cấm)                                                                                                                                                                                                                                        | 4690 |
| 30. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                       | 4711 |
| 31. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                         | 4719 |
| 32. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                          | 4721 |
| 33. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                           | 4722 |
| 34. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                             | 4723 |
| 35. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                  | 4730 |
| 36. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                                                                                                                                            | 1010 |
| 37. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                                                                                                                                                    | 1020 |
| 38. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                                                                                                                               | 1030 |
| 39. | Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật                                                                                                                                                                                                                                            | 1040 |
| 40. | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                                                                                                                                                                                                                                        | 1050 |
| 41. | Xay xát và sản xuất bột thô                                                                                                                                                                                                                                                | 1061 |
| 42. | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột                                                                                                                                                                                                                              | 1062 |
| 43. | Sản xuất các loại bánh từ bột                                                                                                                                                                                                                                              | 1071 |
| 44. | Sản xuất đường                                                                                                                                                                                                                                                             | 1072 |
| 45. | Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo                                                                                                                                                                                                                                        | 1073 |
| 46. | Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự                                                                                                                                                                                                                               | 1074 |
| 47. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                                                                                                                                                                                      | 1075 |
| 48. | Sản xuất chè                                                                                                                                                                                                                                                               | 1076 |
| 49. | Sản xuất cà phê                                                                                                                                                                                                                                                            | 1077 |
| 50. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                             | 1079 |

|     |                                                                                                                     |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 51. | Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản                                                                       | 1080 |
| 52. | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng                                                                             | 1104 |
| 53. | In ấn<br>(trừ hoạt động xuất bản)                                                                                   | 1811 |
| 54. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                            | 1812 |
| 55. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                    | 2591 |
| 56. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại<br>(không hoạt động tại trụ sở)                                        | 2592 |
| 57. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                         | 2593 |
| 58. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu                                                         | 2599 |
| 59. | Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)                                              | 2811 |
| 60. | Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu                                                                      | 2812 |
| 61. | Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác                                                                          | 2813 |
| 62. | Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động                                        | 2814 |
| 63. | Sản xuất lò nung, lò luyện và lò nung                                                                               | 2815 |
| 64. | Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp                                                                           | 2816 |
| 65. | Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)                       | 2817 |
| 66. | Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp                                                                              | 2821 |
| 67. | Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá                                                                | 2825 |
| 68. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ                                    | 4781 |
| 69. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết; Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô                                   | 4933 |
| 70. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                         | 5210 |
| 71. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                    | 5224 |
| 72. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                   | 8129 |
| 73. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                          | 3312 |
| 74. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                             | 3320 |
| 75. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh              | 4741 |
| 76. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                           | 4742 |
| 77. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                     | 4751 |
| 78. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                | 4752 |
| 79. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ bán lẻ vàng miếng, súng, đạn, tem và tiền kim khí) | 4773 |

6. **Vốn điều lệ:** 300.000.000 VNĐ  
Mệnh giá cổ phần:

7. **Số cổ phần được quyền chào bán:** 30.000

8. **Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông       | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                              | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|-------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | KHUẤT THỊ<br>HOÀN | 0709 R4, K.Nhà ở<br>VP-DV 136<br>HTM, Phường<br>Phú Diễn, Quận<br>Bắc Từ Liêm,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 300           | 3.000.000                | 1,000        | 0011570081<br>64                                                                                                       |            |
|     |                   |                                                                                                                 | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                                 | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                                 | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                                 | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                                 | Tổng số                            | 300           | 3.000.000                | 1,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                                 |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | BÙI PHI<br>HÙNG   | Xóm 18, Xã Kim<br>Bình, Thành phố<br>Phủ Lý, Tỉnh Hà<br>Nam, Việt Nam                                           | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 12.000        | 120.000.000              | 40,000       | 0350890043<br>88                                                                                                       |            |
|     |                   |                                                                                                                 | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                                 | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                                 | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                                 | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                                 | Tổng số                            | 12.000        | 120.000.000              | 40,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                                 |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |              |                                                                                        |                           |        |             |        |              |
|---|--------------|----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------|-------------|--------|--------------|
| 3 | VŨ HOÀNG NAM | 1605 Tòa N03T3A Khu ĐGN, Phường Xuân Tảo, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 17.700 | 177.000.000 | 59,000 | 001082017868 |
|   |              |                                                                                        | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |              |                                                                                        | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |              |                                                                                        | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |              |                                                                                        | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |              |                                                                                        | Tổng số                   | 17.700 | 177.000.000 | 59,000 |              |
|   |              |                                                                                        |                           |        |             |        |              |

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài , nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                          |           |                                                                                                               |         |

10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: VŨ HOÀNG NAM
Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 03/02/1982
Dân tộc: Kinh
Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001082017868

Ngày cấp: 22/11/2021
Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: 1605 Tòa N03T3A Khu ĐGN, Phường Xuân Tảo, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: 1605 Tòa N03T3A Khu ĐGN, Phường Xuân Tảo, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội